

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
 TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIỂU SỐ 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - NĂM 2012**

(Kèm theo Quyết số ...../2011/QĐ-UBND ngày ..... tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>	<b>5</b>					
	<b>TT Kỳ Sơn</b>						
1	Đường phố Loại 1:		Đoạn QL6 đi qua thị trấn Kỳ Sơn: Từ Km 63+760 đến Km 64+730;	1,800	1,500	1,200	900
2	Đường phố Loại 2:		Đoạn QL6 đi qua thị trấn: Từ Km 62 (giáp xã Dân Hạ) đến Km 63+760; Từ Km 64+730 đến hết địa phận thị trấn Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh, TP Hoà Bình);	1,500	1,300	1,000	800
3	Đường phố Loại 3:		Đường 445 đi qua thị trấn Kỳ Sơn; Đường vào sân vận động; Đường vào đầm Cống Chanh;	1,300	1,100	900	700
4	Đường phố Loại 4:		Đoạn QL6 cũ đi qua thị trấn Kỳ Sơn; Đường nối từ đường 445 ra sân vận động; Đường nối từ đường 6 cũ ra đường QL6 hiện nay;	1,000	900	750	600
5	Đường phố Loại 5:		Đường vào khu 2; Đường vào khu Pheo; Đường đi ra cột điện 84 (Bãi cát Pheo); Đường vào nhà Văn hoá khu 1 (Khu B nhà máy đường);	850	700	600	500
6	Đường phố Loại 6:		Các đường còn lại thuộc thị trấn Kỳ Sơn.	650	550	450	400
<b>II</b>	<b>Huyện Lạc Sơn:</b>	<b>5</b>					
	<b>TT Vụ Bản</b>						
1	Đường phố Loại 1:		Đoạn đường QL12B: Từ phố Thống Nhất - Đến hết thị trấn Vụ Bản giáp địa phận xã Liên Vũ; Từ ngã ba Buu điện huyện - Đến hết ngã ba phòng Giáo Dục; Từ QL12B - Vào đến 2 cổng chính chợ Vụ Bản; Từ QL12B điểm đầu cầu cứng - Đến đầu cầu treo cũ;	1,800	1,300	800	560

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường phố Loại 2:		Đoạn đường QL12B: Từ ngã ba Phòng Giáo dục - Đến đầu cầu ngầm và đi qua phố Tân Giang, phố Tân Sơn và đoạn đi qua xã Hương Nhượng đến hết phố Dân chủ; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba sân vận động cách QL12B 20mét - Đến giáp cầu ngầm; Toàn bộ nhánh đường đi qua Trường Dân tộc nội trú;	1,500	1,000	650	400
3	Đường phố Loại 3:		Đường phố Thống Nhất: Từ đầu QL12B - Đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Đường đi xã Hương Nhượng: Từ đầu phố Nghĩa - Đến đầu cầu Chum; Đoạn đường Từ QL12B đi xã Bình Hẻm: Từ QL12B - Đến hết địa phận phố Độc Lập; Đường phố Hữu Nghị: Từ ngã ba huyện đội - Vào phía trong 300 mét;	1,200	800	450	280
4	Đường phố Loại 4:		Đường phố Tân Giang: Từ QL12B - Đi qua phố Tân Sơn, Phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Giang: Từ QL12B - Đi qua phố Tân Sơn, Phố Thống Nhất đến ngã ba phố Nghĩa; Đường phố Tân Sơn: Từ QL12B - đi ngã ba giao nhau với đường Tân Giang đi ngã ba phố Nghĩa; Từ QL12B; Đường nhánh phố Thống Nhất: từ QL12B đến giáp ruộng phố Nghĩa; Đường QL12B đoạn phố Độc Lập: từ đầu cầu treo cũ - đến đầu cầu ngầm; Phần đường còn lại của đường Vụ Bản đi xã Bình Hẻm (Địa phận phố Quang Vinh);	800	500	350	200
5	Đường phố Loại 5:		Đường từ QL12B đi phố Tân Sơn (HTX công nông cũ); Phần còn lại của đường phố Hữu Nghị (phía trong Huyện ủy);	600	300	200	120
6	Đường phố Loại 6:		Các đường phố còn lại thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản.	400	200	130	80
<b>III</b>	<b>Huyện Đà Bắc</b>						
	<b>Thị trấn Đà Bắc</b>	<b>5</b>					
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Thủy (Linh) đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Hải (Đào) thôn Công, thị trấn Đà Bắc;	1,850	800	600	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường phố Loại 2		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà bà Thắm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc BCHQS huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Đăng (Na) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) thôn Công đến hết khuôn viên nhà ông Tinh (Hồng) thôn Công;	1,550	700	500	400
3	Đường phố Loại 3		Hai bên Đoạn đường 433: từ hết khuôn viên nhà ông Tinh (Hồng) thôn Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) xóm Hương Lý, xã Tu Lý; Hai bên đường 433 từ nhà ông Thắm (Minh) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Lương (Hải) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường OXPAM từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn Bằng (đường đi xã Hào Lý); Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tu Lý;	1,200	600	400	300
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ xép đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5mét trở lên;	800	400	300	200
5	Đường phố Loại 5		Các đường xương cá thuộc thị trấn Đà Bắc có mặt đường rộng từ 2,5mét 3,5mét;	350	250	150	100
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Đà Bắc.	120	100	90	80
<b>IV</b>	<b>Huyện Tân Lạc</b>						
	<b>TT Mường Khén</b>	<b>5</b>					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6 từ Km 102+30 (Bực tròn ngã ba) đến Km 102+500 (cầu I); Đoạn đường QL12B từ Km 94+60 (Bực tròn ngã ba) đến Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng);	2,900	1,100	800	480
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6 từ Km 102+500 (Cầu I) đến Km 102+170 (tiếp giáp với xã Quy Hậu) và từ Km 102+30 (bực tròn ngã ba) đến Km 101+650 (tiếp giáp với xã Quy Hậu hướng đi Hòa Bình). Đoạn đường QL12B từ Km 93+700 (đường rẽ vào khu 2 cạnh nhà ông Hùng) đến Km 92+880 (cạnh nhà ông Dần hướng đi Lạc sơn);	2,400	720	600	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Quốc lộ 12B: từ Km 92+880 (cầu Tân Định) đến Km 92+500 (giáp xã Mãn Đức hướng đi Lạc sơn);	1,100	560	460	280
4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường nhựa vành đai thị trấn; Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0 (ngã ba Ban chỉ huy quân sự huyện) đến Km 0+200 (hết Chi nhánh thủy nông); Đoạn đường rẽ từ QL6 đi khu 7: từ Km 0+200 (cạnh nhà ông Thu khu 6) đến Km 1+700 (ngã ba cạnh trạm biến áp khu 6);	700	320	260	160
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Km 0+200 (hết chi nhánh thủy nông) đến Km 1+500 (cạnh nhà ông Thu khu 6); Đường đi Tân Hồng, từ ngã ba với đường QL6 đến hết cầu Tân Hồng; Đường đi Trung tâm giáo dục thường xuyên, từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến công nước qua đường (cạnh nhà ông Trọng khu 6); Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu 1B) đến ngã ba đường rẽ xuống khu 1A (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu 2); Các đường xương cá rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5mét đến dưới 3,5mét);	210	160	130	80
6	Đường phố Loại 6		Các đường xương cá còn lại thuộc thị trấn Mường Khến;	180	90	80	65
<b>V</b>	<b>Huyện Cao Phong</b>						
	<b>TT Cao Phong</b>	<b>5</b>					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6: từ Km 86+820 (điểm đường lên đèo thờ Ng.trang Liệt sĩ) đến Km 89+700 (hết địa giới đất nhà ông Trương khu 5B);	1500	1,300	1,100	900
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6: từ Km 86+200 (Cây xăng xóm Khụ) đến Km 86+820 (điểm đường lên đèo thờ Ng.trang Liệt sĩ); Và từ Km 89+700 (tính từ nhà ông An) đến Km89+900 (hết địa giới đất nhà ông Mỹ).	1,400	1,200	1,000	800
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6: từ Km 85 đến Km 86+200 (Cây xăng xóm Khụ);	1,200	1,000	800	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL6: từ Km 84+800 đến Km 85 (đường vào xóm Bắc Sơn xã Bắc Phong); Đường vào cổng chính chợ Nông sản Cao Phong; Đoạn QL6 từ Km 89+900 (tính từ nhà ông Thư) đến Km 90+900 (Cầu Bả); Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đấu giá đất;	1,000	800	600	400
5	Đường phố Loại 5		Đường thị trấn đi xã Tân Phong; Đường vào Xí nghiệp X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong, Xuân Phong đến hết địa giới đất nhà ông Tấn (đường cạnh cây xăng khu 4) và nhà ông Đàm (đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện); Đường vào khu A kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào kho 834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà ông Thanh Cúc) và các đường còn lại của Khu đấu giá đất chưa được quy định tại đường phố loại 4 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan;	800	600	400	200
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	600	400	200	100
<b>VI</b>	<b>Huyện Lương Sơn</b>						
	<b>TT Lương Sơn</b>	<b>5</b>					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7);	6,700	5,000	3,500	2,000
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 39+392 (cầu Ké) đến Km 40+560 (cầu Đồng Bái); Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 41+680 (Đường rẽ vào Tiểu khu 7 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh);	5,500	3,500	2,500	1,200
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL6A đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn);	3,500	2,500	1,500	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Trường Sơn A đi qua thị trấn, từ Km 0 đến Km 0+300; Đoạn đường từ QL6A đến ngã ba Đội 8/3; Đoạn đường từ QL6A đến Trung tâm Dạy nghề; Đoạn đường từ QL6A đến công phụ sân vận động huyện; Đoạn đường từ QL6A đến công Trường PTTH chuyên ban; Đoạn đường từ QL6A đến công XN khai thác công trình Thủy Lợi; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK8 đến hết nhà số 103; Đoạn đường từ QL6A đi đến công Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường từ QL6A đi đến công Trung Đoàn 36;	2,500	1,500	1,000	650
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ QL6A đi rẽ vào TK7 sâu vào 400 mét; Đoạn đường từ QL6A đi vào TK9 đến hết địa phận Trường PTTH chuyên ban; Đường Trường Sơn A từ Km 0+300 đến Km1+390; Đoạn đường từ công XN Khai thác công trình Thủy Lợi đến điểm giao nhau với TK8;	1,700	1,000	700	450
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn, trừ đường đi vào xóm Mòng, xóm Đồng Bái;	1,200	700	500	300
7	Đường phố Loại 7		Đường đi vào xóm Mòng từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đường từ cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đường xóm Đồng Bái từ nhà ông Đinh Công Tiếp (xóm Đồng Bái) đến nhà ông Đinh Công Hiệp (xóm Đồng Bái);	800	500	400	250
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng, xóm Đồng Bái.	600	400	350	200
<b>VII</b>	<b>Huyện Mai Châu</b>						
	<b>TT Mai Châu</b>	<b>5</b>					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng (xóm Vãng) đến hết khách sạn Lodge thuộc địa phận thị trấn Mai Châu;	2,200	1,200	700	450



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường phố Loại 2		Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Cháu TK2) qua trường THPT đến hết nhà số 83 (ông Thành) và từ cổng phụ Ngân hàng Chính sách đến hết nhà số 119 (nhà bà Thắm); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn Thâm) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) vào xóm Văn 200 mét; Tiểu khu 4: Đường từ nhà số 130 (ông Chu Hoa khu chợ) đến dọc đường có rải vật liệu cứng giáp Sân Vận động và các hộ giáp Bến xe (trừ các hộ giáp bên đường Quốc lộ 15A);	800	650	460	300
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường quốc lộ 15A: Từ cầu Trắng xóm Vãng đến giáp nghĩa địa xóm Vãng; Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính-Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Đản) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) và từ các đường nhánh Quốc lộ 15A vào xóm Chiềng Sại đến hết đường, xương cá thứ nhất song song với đường Quốc lộ 15A; Tiểu khu 4: Đường từ sau nhà số 11 (ông Hải Nhân) đến hết nhà số 93 (bà Liên); Từ sau nhà số 79 (ông Tô Khiêm) đến hết nhà số 77 (ông Vinh); Từ sau nhà số 46 (ông Xuất) đến hết nhà số 40 (ông Thọ Liên); Từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thắm) và từ sau nhà số 201 (ông Hải Hiền) đến chân núi đường lên Hang Chiều;	550	450	300	200
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (bà Thu); Từ nhà số 127 (bà Thấu) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền) và từ sau nhà số 83 (ông Thành) đến hết Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (ông Cửu) đến hết nhà số 95 (ông Quán Bể); Từ đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A và từ sau nhà số 78 (ông Định - Giáo dục) đến đường xương cá thứ ba song song với Quốc lộ 15A;	450	300	200	150
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến giáp suối Văn; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân) và Hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại trong xóm Chiềng Sại; Tiểu khu 4: Đường hai bên đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV;	300	200	150	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Đường phố Loại 6		Đường ngõ hai bên đường rải vật liệu cứng xóm Vãng (từ đường ngang số 1 song song với quốc lộ 15A; Từ đầu xóm Vãn đến nhà Văn hoá xóm Vãn và trục đường xương cá rải nhựa xóm Poom Cọng;	200	150	100	70
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	80	75	70	65
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lạc Thủy</b>						
<b>a</b>	<b>TT Chi Nê</b>	<b>5</b>					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trường PTTH Lạc Thủy A; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê;	5,000	3,500	2,500	2,000
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến hết đất nhà ông Hưng Toán và từ ngõ vào Trường PTTH Lạc Thủy A đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Đường từ ngã ba cầu cứng đến mỏ cầu cầu cứng Chi Nê;	4,500	3,000	1,800	1,500
3	Đường phố Loại 3		Đường QL21A từ Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết nhà ông Tuấn Vân (đường xuống Đại Tiên);	4,000	2,500	1,500	1,200
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường QL21A từ phần tiếp giáp đất nhà ông Hưng Toán đến hết phần diện tích đất chợ cũ; Đoạn đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm);	3,000	2,000	1,200	1,000
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường QL21A phần diện tích đất chợ cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Lạc Long); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên và sâu 150 mét nằm trong khoảng đường phố loại 1 và loại 2;	2,500	1,500	900	650
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên sâu vào 100 mét nằm trong khoảng đường phố Loại 3,4,5;	1,500	1,000	750	500
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5 mét trở lên thuộc các khu dân cư số 1;2;3;4;7;8;9;10;11;12 (Trừ các đường thuộc đường phố loại 5, 9 và loại 8);	500	400	300	200



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường thuộc khu dân cư số 5; 13, trục đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên;	300	250	200	180
<b>b</b>	<b>TT Thanh Hà</b>	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL21A, từ Km 71+400 đến Km 71+620;	3,500	2,500	2,000	1,200
2	Đường phố Loại 2		Đoạn QL12A, từ Km 71+35 đến Km 71+400;	3,000	2,000	1,500	1,000
3	Đường phố Loại 3		Đoạn QL12A, từ Km 71+620 đến Km 72+200; Đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Thanh Hà;	2,500	1,500	1,200	800
4	Đường phố Loại 4		Đường nội bộ thị trấn Thanh Hà có mặt đường từ 5mét trở lên;	1,000	400	300	200
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Thanh Hà.	400	250	200	150
<b>IX</b>	<b>Huyện Kim Bôi</b>						
	<b>Thị trấn Bo</b>	5					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+250 đến Km 25+500;	5,000	3,500	2,000	1,000
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 24+900 đến Km 25+250; Đoạn đường QL12B (ATK), từ Km 25+500 đến Km 25+700; Đường QL12C từ Km 0-80 đến Km 0+120;	4,500	2,000	1,500	800
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường QL12C từ Km 0+120 đến Km 0+800; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Sân vận động huyện; Đường từ điểm giao nhau với QL12B đi vào Đài Phát thanh truyền hình; Đường đi xã Trung Bì từ điểm giao nhau với QL12B vào hết địa phận Kho K54; Đường vào Trung tâm Chính trị từ điểm giao nhau với QL12B vào sâu 100 mét; Đường vào xã Kim Tiến, từ điểm giao nhau với QL12B sâu vào 200 mét;	3,000	1,500	1,000	600
4	Đường phố Loại 4		Các trục đường, ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo.	1,500	800	600	400
<b>X</b>	<b>Huyện Yên Thủy</b>						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TT Hàng Trạm</b>	<b>5</b>					
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về phía Nho Quan đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa đến đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm;	4,000	1,900	1,200	750
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua địa phận thị trấn Hàng Trạm từ điểm tiếp giáp với đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đi về phía thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến điểm tiếp giáp với đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm (đối diện công UBND thị trấn Hàng Trạm); Đoạn đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa từ đường rẽ vào khu 10 thị trấn Hàng Trạm đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm;	2,100	1,600	1,000	650
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường trục Quốc lộ 12B đi qua thị trấn Hàng Trạm từ đường rẽ vào nhà văn hoá khu 5 thị trấn Hàng Trạm đi về hướng thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đường THPT A Yên Thủy đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm;	1,400	1,000	650	450
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B rẽ vào xóm Cà, xã Yên Lạc đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường trục chính từ chợ đi qua khu 6, khu 7 rẽ ra đến cổng Viện Kiểm Sát, tiếp giáp với đường phía trước UBND huyện; Đường phía trước các cơ quan huyện: Từ Quốc lộ 12B qua khu lương thực cũ, vòng qua cổng UBND huyện qua cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện về phía khu 8 thị trấn Hàng Trạm 50 mét; Đoạn đường Quốc lộ 12B đến cổng Công An huyện tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện và đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến cổng Ban chỉ huy Quân sự huyện, tiếp giáp với đường phía trước các cơ quan huyện;	950	700	450	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B phía trước Bệnh viện huyện Yên Thủy qua địa phận khu 8 thị trấn Hàng Trạm đến ngã tư tiếp giáp với đường đi xóm Khang và đường đi khu 6, khu 7 thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường giữa Công An huyện và nhà trẻ Liên cơ huyện đi qua khu 6, khu 7 tiếp giáp với đường trục chính từ công chợ đi qua khu 6, khu 7; Đường từ Quốc lộ 12B (từ tiếp giáp nhà ông Ninh) qua cổng Trường tiểu học Yên Lạc đi thẳng đến điểm tiếp giáp với đường Hàng Trạm đi Bãi Đa tại nhà ông Trần Văn Thủy khu 11; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng trụ sở Nông trường Quốc doanh 2-9 đến tiếp giáp với đường đi khu 1, khu 2 thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Chi Cục Thi hành án dân sự và trạm Thú Y đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào xóm Yên Sơn đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đường từ Quốc lộ 12B đi vào cổng tổ xe cũ 200 mét và đường từ Quốc lộ 12B đi qua nhà văn hoá khu 10 tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi Bãi Đa; Đoạn đường tiếp giáp với trường THCS Yên Lạc bắt đầu từ nhà ông Hoà theo đường liên xã về xóm Dom xã Yên Lạc đến hết địa phận khu 9 thị trấn Hàng Trạm;	700	450	350	210
6	Đường phố Loại 6		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã 3 giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường cấp phối, bê tông, đường nhựa nội các khu của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,5mét trở lên;	350	250	180	100
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường, ngõ còn lại của thị trấn Hàng Trạm.	220	180	120	80
<b>XI</b>	<b>TPhố Hòa Bình</b>	<b>3</b>					
<b>1</b>	<b>Phường Phương Lâm</b>						
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (nhà Văn hoá thành phố).	20.000	14.200	9.500	6,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã ba giao nhau đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương;	14.000	9.000	6.000	4.500
3	Đường phố loại 3		Đường Nguyễn Trung Trực; Đường Mạc Thị Bưởi; Đường Điện Biên Phủ; Đường Chu Văn An; Đường Trần Phú; Đường Lê Lợi; Đường Ngô Quyền; Đường Nguyễn Huệ; Đường Hai Bà Trưng; Đường Đặng Dung;	10,000	7,500	5,500	4,000
4	Đường phố loại 4		Đường Lý Tự Trọng; Đường Hoàng Diệu; Đường Hoà Bình, từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới phường Phương Lâm.	7,500	5,400	4,600	3,200
5	Đường phố loại 5		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh uỷ; Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Đường Nguyễn Viết Xuân; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Triệu Quang Phục; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân;	5,500	4,600	3,900	2,800
6	Đường phố loại 6		Đường An Dương Vương: từ ngã ba giao nhau với đường lên công Tỉnh uỷ đến hết địa phận phường Phương Lâm;	4,300	3,450	2,800	1,700
7	Đường phố loại 7		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường trên 4m thuộc phường Phương Lâm;	4,000	3,200	2,600	1,600
8	Đường phố loại 8		Đường từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đi lên khu Cơ quan Đảng uỷ Dân chính Đảng tỉnh (Từ Công ty Thương Mại Hòa Bình cũ lên Thị đội cũ).	3,500	2,800	2,300	1,400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có bề rộng mặt đường trên 2,5m đến 4m thuộc phường Phương Lâm;	2,500	2,000	1,650	1,000
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân; Đường khu Thủy sản: có bề rộng mặt đường trên 4m; Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường trên 1,5mét đến 2,5mét;	2,000	1,600	1,300	800
11	Đường phố loại 11		Đường thuộc khu dân cư trên đồi và dưới chân đồi từ tổ 1 đến tổ 5B, thuộc phường Phương Lâm (khu thị đội cũ);	1,700	1,400	1,100	700
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại thuộc phường Phương Lâm có bề rộng mặt đường từ 1,5mét trở xuống;	1,400	1,100	900	550
<b>2</b>	<b>Phường Đồng Tiến</b>						
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú; Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến ngã ba giao nhau đường Trần Hưng Đạo;	14,000	10,000	7,500	5,500
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến điểm ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm; Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến cầu Trắng;	10,000	7,500	5,500	4,000
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ cầu Trắng đến điểm tiếp giáp với xã Trung Minh.	7,500	5,500	4,000	3,200
4	Đường phố loại 4		Đường Trần Quốc Toản; Đường vào Trung tâm Giống vật nuôi (cũ); Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Phan Kế Bính; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Ông Ích Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Phố Nguyễn Tri Phương (khu tập thể Bệnh viện); Đường Tổng Khiêm; Đường Nguyễn Công Trứ; Đường Minh Khai; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với Đường Cù Chính Lan; Các đường, phố còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng trên 4mét;	4,000	3,200	2,600	1,600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Đường phố loại 5		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường phố Tây Tiến: Quanh bến xe cũ có mặt cắt rộng từ 4mét trở lên;	2,500	2,000	1,650	1,000
6	Đường phố loại 6		Đoạn đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Đồng Tiến; Đường đê Đà Giang từ cầu Hòa Bình đến cầu Đen; Các đường còn lại có mặt đường rộng trên 2,mét đến mét;	2,000	1,600	1,300	800
7	Đường phố loại 7		Đường Tôn Thất Thuyết đi vào dốc Can từ điểm tiếp Đường QL6 đến cầu Can vào 100mét; Đường Lê Ngọc Hân;Các đường phố có độ rộng mặt đường trên 2,5mét đoạn từ phía cầu Đen - Đồng Tiến trở xuống đến hết địa phận phường Đồng Tiến (từ tổ 20 đến tổ 26); Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng trên 1,5m đến 2,5m;	1,500	1,200	1,000	600
8	Đường phố 8		Các đường phố có độ rộng mặt đường từ dưới 2,5mét đoạn từ phía cầu Đen - Đồng Tiến trở xuống đến hết địa phận phường Đồng Tiến (từ tổ 20 đến tổ 26); Các đường còn lại thuộc phường Đồng Tiến có mặt đường rộng dưới 1,5mét;	1,000	800	650	400
9	Đường phố loại 9		Đường Tôn Thất Thuyết: Từ cầu Can trở vào;	600	400	350	250
<b>3</b>	<b>Phường Chăm Mát</b>						
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp;	5,500	4,600	3,900	2,800
2	Đường phố loại 2		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu;	3,500	2,800	2,300	1,400
3	Đường phố loại 3		Đường An Dương Vương: Đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến hết ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun);	3,000	2,400	1,950	1,200
4	Đường phố loại 4		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu;	2,500	2,000	1,650	1,000
5	Đường phố loại 5		Đường QL6 đoạn từ Km 1 (thuộc phường Chăm Mát) đến hết địa phận phường Chăm Mát (giáp địa phận huyện Cao Phong); Đoạn đường Quốc lộ 6 mới thuộc phường Chăm Mát;	2,000	1,600	1,300	800



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Đường phố loại 6		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba giao nhau với QL6 đến ngã ba nghĩa địa; Phố Đào Duy Từ (cạnh UBND phường Chăm Mát); Đường Hồ Xuân Hương (qua tổ 17); Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Lương Thế Vinh (qua trường Cù Chính Lan); Đường Phan Đình Giót (vào trường Bần); Đường Lê Văn Tám (vào Đoàn điều tra rừng); Các đường phố còn lại thuộc phường Chăm Mát (trừ các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5, ven chân đồi, thuộc phường Chăm Mát);	600	400	350	250
7	Đường phố loại 7		Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 2, 3, 4, 5 (ven chân đồi, thuộc phường Chăm mát);	400	300	250	200
<b>4</b>	<b>Phường Tân Thịnh</b>						
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái SĐ) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh; Đường Thịnh Lang (đoạn thuộc phường Tân Thịnh);	10,000	7,500	5,500	4,000
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu (thuộc phường Tân Thịnh);	7,500	5,400	4,600	3,200
3	Đường phố loại 3		Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh; Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Đường Phan Bội Châu; Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ khu Cảng Chân Dê thuộc phường Tân Thịnh;	5,500	4,600	3,900	2,800
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh;	4,300	3,450	2,800	1,700
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Nam Đế; Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đoạn đường từ công chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà;	4,000	3,200	2,600	1,600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Đường phố loại 6		Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 23 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân;	3,500	2,800	2,300	1,400
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Các đường thuộc khu dân cư Tổ 23; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu thành đội, thuộc phường Tân Thịnh);	3,000	2,400	1,950	1,200
8	Đường phố loại 8		Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Đường vào đơn vị Bộ đội 565; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy TĐHB nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 6 phường Tân Thịnh;	2,500	2,000	1,650	1,000
9	Đường phố loại 9		Đường Hòa Bình: Từ ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia) đến hết địa giới phường Tân Thịnh (giáp với phường Phương Lâm); Đường vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường từ 4m trở lên (trừ TK10);	2,000	1,600	1,300	800
10	Đường phố loại 10		Đường Âu Cơ; Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 4m trở lên; Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ tiểu khu 10);	1,500	1,200	1,000	600
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng trên 1,5m đến 2,5m; Đường vào tiểu khu 10 có mặt đường từ 2,5 đến 4m thuộc tiểu khu 10 phường Tân Thịnh;	1,200	950	750	500
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Tân Thịnh có mặt đường rộng dưới 1,5m;	800	650	550	350
<b>5</b>	<b>Phường Tân Hoà</b>						
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang thuộc phường Tân Hoà;	10,000	7,500	5,500	4,000
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Quý Cáp thuộc phường Thịnh Lang;	5,500	4,600	3,900	2,800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình đến ngã ba giao nhau đường Thịnh Lang;	4,300	3,450	2,800	1,700
4	Đường phố loại 4		Đường Đoàn Thị Điểm; Đường Đốc Ngữ: từ điểm giao nhau với đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp; Đường Hòa Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với Đường Phùng Hưng đến xưởng cưa cũ (thuộc phường Tân Hòa); Các đường phố còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng trên 4 mét; Đường tổ 8 thuộc phường Tân Hòa có mặt cắt rộng trên 6mét; Các lô đất còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đà 12 thuộc phường Tân Hoà;	2,000	1,600	1,300	800
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Thái Tổ (lên khu Đông Lạnh cũ);	1,700	1,400	1,100	700
6	Đường phố loại 6		Các đường còn lại thuộc phường Tân Hòa có mặt đường rộng từ 2,5m đến 4m (trừ đường dân cư thuộc tổ 15,16,17);	1,500	1,200	1,000	600
7	Đường phố loại 7		Đường Phạm Ngũ Lão; Các thửa đất giáp đường nhựa đi về phía huyện Đà Bắc thuộc Tổ 9, 10;	1,400	1,100	900	550
8	Đường phố loại 8		Các đường trục chính tổ 10 (trừ các vị trí tiếp giáp đường nhựa đi về phía huyện Đà Bắc); Các đường còn lại có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét;	1,200	950	750	500
9	Đường phố loại 9		Đường 434: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Hòa Bình (xưởng cưa cũ) đến giáp xã Yên Mông;	1,000	800	650	400
10	Đường phố loại 10		Đường dân cư thuộc tổ 15,16,17 phường Tân Hoà;	800	650	550	350
11	Đường phố loại 11		Đường phố liên tổ 11, 12; Các đường nhánh của đường trục chính tổ 10; Các đường còn lại có mặt rộng dưới 1,5m;	600	400	350	250
12	Đường phố loại 12		Các đường ngõ nhánh nối với ngõ ngang liên tổ 11, 12 phường Tân Hoà;	400	300	250	200
<b>6</b>	<b>Phường Hữu Nghị</b>						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường phố loại 1		Đường Hữu Nghị; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường Hoàng Văn Thu: từ ngã ba giao nhau với đường Hoà Bình đến hết địa giới phường Hữu Nghị;	5,500	4,600	3,900	2,800
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng: Từ ngã ba giao nhau với đường Hoà Bình đến hết địa giới phường Hữu Nghị;	4,300	3,450	2,800	1,700
3	Đường phố loại 3		Đường Hoà Bình: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Phùng Hưng đến ngã ba giao nhau với đường Hữu Nghị (cổng khu Chuyên gia);	4,000	3,200	2,600	1,600
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi (thuộc phường Hữu Nghị);	3,500	2,800	2,300	1,400
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hoà Bình;	3,000	2,400	1,950	1,200
6	Đường phố loại 6		Đường Hoà Bình: Từ ngã ba giao nhau với Đường Hữu Nghị (cổng Chuyên gia cũ) đến ngã ba giao nhau Đường Âu Cơ; Đường Phạm Hồng Thái (xóm C1+C2); Đường Bùi Thị Xuân; Đường Mai Thúc Loan (qua trụ sở HTX xã xóm Dè); Đường Bà Đà (trừ đường tổ 8 phường Hữu Nghị); Đường Nguyễn Biểu; Các đường chưa có tên có mặt đường rộng trên 4mét thuộc phường Hữu Nghị;	2,000	1,600	1,300	800
7	Đường phố loại 7		Đường Lý Thái Tổ (lên khu đông lạnh cũ); Đường tổ 8;	1,700	1,400	1,100	700
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc phường Hữu Nghị có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét.	1,400	1,100	900	550
9	Đường phố loại 9		Các đường ngõ ngang có mặt đường rộng trên 4m nối với đường Hoà Bình (Đoạn từ cổng khu Chuyên gia thuộc P.Hữu Nghị đến điểm giao nhau với đường Lê Thánh Tông thuộc P.Tân Thịnh); Các đường còn lại thuộc địa phận phường Hữu Nghị có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét;	1,200	950	750	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại vào các tiểu khu thuộc phường Hữu Nghị có chiều rộng mặt đường dưới 1,5mét.	600	500	400	350
<b>7</b>	<b>Phường Thái Bình</b>						
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ Đội thuế số 1 đến hết mép tường ngoài bên xe Chằm (thuộc phường Thái Bình);	5,500	4,600	3,900	2,800
2	Đường phố loại 2		Đường An Dương Vương: Từ mép ngoài tường bên xe Chằm đến điểm tiếp giáp phường Phương Lâm; Đoạn từ ranh giới đất của Công ty Pacific (đi về phía dốc Cun) đến ngã ba giao nhau với Đường 435;	3,000	2,400	1,950	1,200
3	Đường phố loại 3		Đường QL6 (đường đi dốc Cun): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435 và đường QL6 đến Km1 địa phận phường Thái Bình;	2,500	2,000	1,650	1,000
4	Đường phố loại 4		Đường QL6 đoạn từ Km 1 (thuộc phường Thái Bình) đến hết địa phận phường Thái Bình (giáp địa phận huyện Cao Phong);	2,000	1,600	1,300	800
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến lý trình QL6+500m, thuộc phường Thái Bình; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình;	1,500	1,200	1,000	600
6	Đường phố loại 6		Đường 435 từ Km 00 đến Km 1+650 (thuộc phường Thái Bình);	1,200	950	750	500
7	Đường phố loại 7		Đường An Dương Vương thuộc phường Thái Bình: Từ Km 1 đến Km 3,5; Đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp: Từ điểm Km0+500m đến hết địa phận phường Thái Bình;	1,000	800	650	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đường phố loại 8		Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường vào ngã ba Mát không tiếp giáp trục đường, Tổ 5 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15, 18 tính từ chợ Thái Bình đến giáp danh khu dân cư phường Phương Lâm;	600	400	350	250
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương không tiếp giáp trục đường An Dương Vương) gồm tổ 7, 14; Khu dân cư nằm sau đường 435, không tiếp giáp trục đường, gồm tổ 9, 10, 11, 12, xóm Khuôi; Khu Dân cư nằm phía sau đường An Dương Vương đường đi lên Cun không tiếp giáp trục Đường, gồm tổ 8 phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp phường Thái Bình;	400	300	250	200
<b>8</b>	<b>Phường Thịnh Lang</b>						
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang thuộc phường Thịnh Lang;	10,000	7,500	5,500	4,000
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu thuộc phường Thịnh Lang;	7,500	5,400	4,600	3,200
3	Đường phố loại 3		Đường Trần Quý Cáp (thuộc phường Thịnh Lang); Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 67 đến lô 70; từ lô 187 đến lô 191 (Có mặt cắt đường 27m); Đường khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 192 đến lô 202; từ lô 124 đến lô 175; từ lô 203 đến lô 211 (Có mặt cắt đường 22,5 m); Các lô đất trong khu dân cư đường nội bộ khu Cảng Chân Dê thuộc phường Thịnh Lang;	5,500	4,600	3,900	2,800
4	Đường phố loại 4		Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến bến đò Thịnh Minh;	3,000	2,400	1,950	1,200
5	Đường phố loại 5		Đường ra cảng Quả lắc: Từ ngã ba giao nhau giữa đường Thịnh Lang với Đường Trần Quý Cáp đến cảng Quả lắc; Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Khu dân cư phường Thịnh Lang từ lô đất số 01 đến lô 05; lô 71 và các lô tiếp giáp với đường mặt cắt 10,5m trở lên (Từ lô 56; lô 123; lô 56 đến lô 66; lô 176 đến lô 186);	2,500	2,000	1,650	1,000



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m <sup>2</sup> )			
				VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Đường phố loại 6		Đường Thịnh Minh; Đường phố Vĩnh Điều; Các lô đất còn lại trong khu dân cư mới phường Thịnh Lang và khu nhà ở đô thị liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang; Các lô đất còn lại nằm trong khu quy hoạch dân cư (Cảng chân đê, phường Thịnh Lang) giáp đường quy hoạch phía trong (Đoàn 565); Các lô đất còn lại khu dân cư B13 cũ; Đường 1A, 1B (Tổ 9, 10 đến HTX Thịnh Lang); Đường A2, A3, A4 (thuộc tổ 11, 12, 13 phường Thịnh Lang);	2,000	1,600	1,300	800
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Nhân Tông; Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường không tên thuộc phường Thịnh Lang có mặt đường từ 4mét trở lên;	1,500	1,200	1,000	600
8	Đường phố loại 8		Các đường còn lại thuộc phường Thịnh Lang có mặt đường rộng trên 2,5mét đến 4mét.	1,400	1,100	900	550
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại thuộc phường Thịnh Lang có mặt đường rộng trên 1,5mét đến 2,5mét;	1,200	950	750	500
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có mặt rộng dưới 1,5m thuộc phường Thịnh Lang;	600	400	350	250
<b>9</b>	<b>Khu đô thị thuộc xã Sủ Ngòi (ven nội thành):</b>						
1	Đường phố loại 1		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	14,000	9,000	6,000	4,500
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sủ Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	10,000	7,500	5,500	4,000
3	Đường phố loại 3		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo	7,500	5,400	4,600	3,200
4	Đường phố loại 4		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha;	4,000	3,200	2,600	1,600

DiaOcoOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn



DiaOcoOnline.vn

Địa Ốc Online.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcoOnline.vn

DiaOcOnline.vn

||

DiaOcOnline.vn



DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn

DiaOcOnline.vn